

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS-ST
Ngày: 08 - 01 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:**
Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 190/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Tuyết M, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Anh Lê Quan V, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

2. Chị Bùi Thị T, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 9 năm 2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 30 tháng 6 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Võ Thị Tuyết M trình bày:

Ngày 02/3/2021 âm lịch (ngày 13/4/2021 dương lịch), qua giới thiệu của bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1949, địa chỉ cư trú ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, trước đây là chị chồng của bà), vợ chồng anh Lê Quan V, chị Bùi Thị T đến

nhà bà hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng để làm ăn, loại vay không kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận ngoài biên nhận là 1.500.000 đồng/tháng được bà đồng ý. Cùng ngày anh V viết “Giấy mượn tiền” đưa cho bà, tuy nhiên do sơ xuất bà không kiểm tra nên trong giấy mượn tiền thiếu chữ ký tên, viết họ tên của anh V, chị T; bà giao cho anh V, chị T nhận đủ số tiền 50.000.000 đồng tại nhà bà, ngoài bà, anh V, chị T thì không có ai khác chứng kiến.

Thực hiện hợp đồng, 04 tháng đầu anh V, chị T có gửi tiền trả lãi, nhờ bà N mang đến nhà đưa cho bà nhận tổng cộng số tiền 5.500.000 đồng, anh V, chị T nợ lãi số tiền 500.000 đồng. Sau đó, anh V, chị T ngưng không tiếp tục trả lãi. Do không quen biết anh V, chị T nên bà nhờ bà N nhiều lần thông báo yêu cầu anh V, chị T trả lãi và tiền vốn cho bà. Anh V, chị T nhờ người thân thông báo cho bà biết do hoàn cảnh anh chị đang gặp khó khăn, xin khất hẹn nhiều lần, rồi không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Trong thời gian Tòa án chuẩn bị xét xử vụ án theo quyết định hoãn phiên tòa, ngày 01/01/2024 anh V, chị T có đến gặp bà đặt vấn đề xin trả dần nợ gốc, không trả lãi và đề nghị bà rút lại đơn khởi kiện, nếu không rút đơn khởi kiện, anh chị sẽ không trả nợ. Vì là ngày nghỉ tết dương lịch nên bà không thể trình báo chính quyền địa phương hoặc Tòa án đến để làm việc với anh V, chị T được.

Bà nhận thấy thỏa thuận lãi thực tế số tiền 1.500.000 đồng/tháng tương đương 3%/tháng là vượt giới hạn luật định. Do đó, bà đồng ý tính lại tiền lãi phải trả trên gốc theo mức lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính lãi tính kể từ ngày 13/4/2021 đến ngày 13/4/2023 là 24 tháng, bằng số tiền 19.920.000 đồng, và đồng ý khấu trừ vào trong số tiền lãi đã trả là 5.500.000 đồng, nên số tiền nợ lãi anh V, chị T chưa trả (còn phải trả) là 14.420.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh V, chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ vay tính đến ngày 13/4/2023 là 64.420.000 đồng (trong đó: nợ gốc 50.000.000 đồng, nợ lãi 14.420.000 đồng), không yêu cầu trả lãi phát sinh từ ngày 14/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, không yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả lãi. Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Anh Lê Quan V, chị Bùi Thị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 14 tháng 12 năm 2023, người hiểu biết sự việc bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà M là em dâu của bà, chị T là cháu bà con bên chồng của bà. Trước đây, vợ chồng anh V, chị T thường hay đến nhà bà mua tầm ruột mang về bán lại. Trong thời gian mua bán, anh V, chị T than không có tiền nên bà có chỉ anh V, chị T tự đến gặp bà M hỏi vay. Bà M cho anh V, chị T vay bao nhiêu tiền thì bà không rõ, nhưng sau đó người con rể của anh V, chị T (không rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ) có đến nhà bà đưa số tiền 5.500.000 đồng, nhờ bà gửi trả lãi cho bà M.

Ngoài ra, bà không chứng kiến hay biết về tình tiết, sự kiện nào khác. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông V, bà T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

Bà M trình bày: Mặc dù sơ xuất trong việc kiểm tra lại “Giấy mượn tiền” không có chữ ký tên, viết họ tên của anh V, chị T, nhưng việc xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản số tiền 50.000.000 đồng, trả lãi số tiền 5.500.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” viết tay nêu trên là có thật, sự việc trả lãi được bà N xác nhận. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng nguyên đơn bà M đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng bị đơn anh V, chị T không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, người hiểu biết sự việc, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc anh V và chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền 64.420.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh V và chị T phải nộp án phí số tiền 3.221.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài yêu cầu khởi kiện như nhận định giải quyết tại mốc đơn [3] “Về nội dung”, bà M không yêu cầu anh V, chị T trả lãi phát sinh từ ngày 14/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, không yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm

trả lãi, anh V, chị T không có ý kiến hoặc yêu cầu giải quyết về vấn đề gì đối với bà M nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục xét xử: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh V, chị T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V, chị T theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Xét thấy, mặc dù trong “Giấy mượn tiền” viết tay lập ngày 02/3/2021 âm lịch (ngày 13/4/2021 dương lịch) không có chữ ký tên, viết họ tên của anh V, chị T, nhưng việc xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa bà M (bên cho vay) và anh V, chị T (bên vay) đối với số tiền 50.000.000 đồng, loại vay không kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận 1.500.000 đồng/tháng tương đương mức lãi suất 3%/tháng trên thực tế là có thật, phù hợp với lời xác nhận của bà N về việc giúp chuyển hộ số tiền 5.500.000 đồng của anh V, chị T gửi trả lãi cho bà M, số tiền trả lãi này là tương ứng với thời gian trả lãi như bà M trình bày. Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh V, chị T không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết khác đối với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà M.

[2] Theo quy định của pháp luật thì việc xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản có thể được thể hiện dưới hình thức bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Do đó, việc xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa các bên như nhận định tại mốc đơn [1] “Về nội dung” nêu trên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, các điều 463, 464 Bộ luật Dân sự về điều kiện năng lực chủ thể, ý chí, mục đích, hình thức giao dịch của hợp đồng vay tài sản, việc chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản vay, nhưng vi phạm đã quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự về lãi suất vay.

[3] Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông V, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi. Xét việc bà M đồng ý tính lại tiền lãi phải trả trên gốc theo mức lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính lãi kể từ ngày 13/4/2021 đến ngày 13/4/2023, bằng số tiền 19.920.000 đồng, và đồng ý khấu trừ vào trong số tiền 5.500.000 đồng lãi đã trả; yêu cầu anh V, chị T phải có nghĩa vụ trả nợ vay số tiền 64.420.000 đồng (trong đó: nợ gốc 50.000.000 đồng, nợ lãi 14.420.000 đồng) là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Do đó, anh V, chị M phải có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền nợ vay là 64.420.000 đồng. Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự, kể từ ngày người được thi hành án bà M có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 64.420.000 đồng thì người phải thi hành án anh V, chị T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “Về tố tụng” và các mốc đơn [1], [2], [3] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Xét bà M là người cao tuổi, trước khi thụ lý vụ án bà M có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí hợp lệ đã được Tòa án chấp nhận, và yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết anh V và chị T phải chịu án phí số tiền 3.221.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 357, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Tuyết M.

1.1. Buộc anh Lê Quan V và chị Bùi Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Tuyết M nợ vay số tiền 64.420.000 (Sáu mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Võ Thị Tuyết M có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 64.420.000 (Sáu mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng thì người phải thi hành án anh Lê Quan V và chị Bùi Thị T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

1.3. Đối với các vấn đề khác: Không tranh chấp, yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Lê Quan V và chị Bùi Thị T phải nộp án phí số tiền 3.221.000 (Ba triệu hai trăm hai mươi một nghìn) đồng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Võ Thị Tuyết M; vắng mặt anh Lê Quan V, chị Bùi Thị T. Báo cho bà M có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem

xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh V, chị T vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân